



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

मैं

आप
एकवचन

वह
पुलिंग

वह
स्त्रीलिंग

यह
वह

हम

आप
बहुवचन

वे

क्या

कौन

कहाँ

क्यों

कैसे

कौन सा

कब

तब

अगर

वास्तव में
सचमुच

लेकिन

क्योंकि

नहीं

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

यह
उस

उस

सब

या

और

यहाँ

वहाँ

बाएं

दाएं

अभी

दोपहर
13:00-16:00

सुबह
9:00-11:00

रात

प्रातः
6:00-9:00

शाम

दोपहर
12:00

आधी रात

घंटा

मिनट

सेकंड

दिन

tất cả

đó

này

đây

và

hoặc

phải

trái

đó

buổi sáng

buổi chiều

bây giờ

buổi tối

buổi sáng

ban đêm

giờ

nửa đêm

buổi trưa

ngày

giây

phút

सप्ताह

महीना

साल

बीता हुआ कल

आज

आने वाला कल

सोमवार

मंगलवार

बुधवार

गुरुवार

शुक्रवार

शनिवार

रविवार

महिला

आदमी

प्यार

प्रेमी

प्रेमिका

मित्र

चुंबन

मैथुन

năm

tháng

tuần

ngày mai

hôm nay

hôm qua

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

đàn ông

đàn bà

chủ nhật

bạn gái

bạn trai

tình yêu

tình dục

hôn

bạn

बच्चा
2-9

लड़की

लड़का

मम्मी

पापा

माँ

पिता

माता-पिता

बेटा

बेटी

छोटी बहन

छोटा भाई

बड़ी बहन

बड़ा भाई

पति

पत्नी

प्रत्येक

हमेशा

वास्तव में
यों

फिर से

पहले से

con trai

con gái

trẻ em

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

chồng

anh trai

chị gái

luôn luôn

mỗi / mọi

vợ

đã

lần nữa

thực ra

कम

अधिकांश

अधिक

कोई नहीं

बहुत

बाहर

अंदर

दूर

समीप

नीचे

ऊपर

बगल में

सामने

पीछे

हर कोई

साथ में

अन्य

वसंत

गर्मी

पतझड़

सर्दी
गर्मी

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

ở ngoài

rất

không có

gần

xa

ở trong

bên cạnh

bên trên

bên dưới

mọi người

phía sau

phía trước

mùa xuân

khác

cùng nhau

mùa đông

mùa thu

mùa hè

जनवरी

फरवरी

मार्च

अप्रैल

मई

जून

जुलाई

अगस्त

सितंबर

अक्टूबर

नवंबर

दिसंबर

उत्तर

पूर्व

दक्षिण

पश्चिम

अक्सर

तुरंत

अचानक

हालांकि

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

nam

đông

bắc

ngay lập tức

thường xuyên

tây

mặc dù

đột ngột

Số

शून्य

एक

दो

तीन

चार

पांच

छह

सात

आठ

नौ

दस

ग्यारह

बारह

तेरह

चौदह

पंद्रह

सोलह

सत्रह

अठारह

उन्नीस

बीस

2	1	0
5	4	3
8	7	6
11	10	9
14	13	12
17	16	15
20	19	18

इक्कीस

बाईस

छब्बीस

तीस

इकत्तीस

तैंतीस

सैंतीस

चालीस

इकतालीस

चवालीस

अड़तालीस

पचास

इक्यावन

पचपन

उनसठ

साठ

इकसठ

बासठ

छियासठ

सत्तर

इकहत्तर

26

22

21

33

31

30

41

40

37

50

48

44

59

55

51

62

61

60

71

70

66

तिहत्तर

सत्तर

अस्सी

इक्यासी

चौरासी

अठासी

नब्बे

इक्यानवे

पंचानवे

निन्यानवे

एक सौ

एक सौ एक

एक सौ पांच

एक सौ दस

एक सौ इक्यावन

दो सौ

दो सौ दो

दो सौ छह

दो सौ बीस

दो सौ बासठ

तीन सौ

80

77

73

88

84

81

95

91

90

101

100

99

151

110

105

206

202

200

300

262

220

तीन सौ तीन

तीन सौ सात

तीन सौ तीस

तीन सौ तिहत्तर

चार सौ

चार सौ चार

चार सौ आठ

चार सौ चालीस

चार सौ चौरासी

पांच सौ

पांच सौ पांच

पांच सौ नौ

पाँच सौ पचास

पांच सौ पंचानवे

छह सौ

छह सौ एक

छह सौ छह

छह सौ सोलह

छह सौ साठ

सात सौ

सात सौ दो

330

307

303

404

400

373

484

440

408

509

505

500

600

595

550

616

606

601

702

700

660

सात सौ सात

सात सौ सत्ताईस

सात सौ सत्तर

आठ सौ

आठ सौ तीन

आठ सौ आठ

आठ सौ अड़तीस

आठ सौ अस्सी

नौ सौ

नौ सौ चार

नौ सौ नौ

नौ सौ उनचास

नौ सौ नब्बे

एक हजार

एक हजार एक

एक हजार बारह

एक हजार दो सौ चौतीस

दो हजार

दो हजार दो

दो हजार तेईस

दो हजार तीन सौ पैंतालीस

770

727

707

808

803

800

900

880

838

949

909

904

1001

1000

990

2000

1234

1012

2345

2023

2002

तीन हज़ार

तीन हज़ार तीन

चार हज़ार

चार हज़ार पैंतालीस

पांच हज़ार

पांच हज़ार छह सौ
अठहत्तर

छह हज़ार

सात हज़ार

सात हज़ार आठ सौ नब्बे

आठ हज़ार

आठ हज़ार नौ सौ एक

नौ हज़ार

नौ हज़ार नब्बे

दस हज़ार

दस हज़ार एक

बीस हज़ार बीस

तीस हज़ार तीन सौ

चौवालीस हज़ार

एक लाख

पाँच लाख

दस लाख

4000

3003

3000

5678

5000

4045

7890

7000

6000

9000

8901

8000

10.001

10.000

9090

44.000

30.300

20.020

1.000.000

500.000

100.000

साठ लाख

एक करोड़

सात करोड़

दस करोड़

अस्सी करोड़

एक अरब

नौ अरब

दस अरब

बीस अरब

सौ अरब

तीन सौ अरब

दस खरब

70.000.000

10.000.000

6.000.000

1.000.000.000

800.000.000

100.000.000

20.000.000.000

10.000.000.000

9.000.000.000

1.000.000.000.000

300.000.000.000

100.000.000.000

Động từ

जानना

सोचना

आना

रखना

लेना

ढूँढ़ना

सुनना

काम करना

बात करना

देना

सामान्य

पसंद करना

मदद करना

प्यार करना

कॉल करना

प्रतीक्षा करना

खड़ा होना

बैठना

बंद करना

दरवाजा

खोलना

दरवाजा

खोना

जीतना

đến

nghĩ

biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

chờ đợi

gọi

yêu

đóng

ngồi

đứng

thắng

thua

mở

मरना

जीना

चालू करना

बंद करना
लाइट स्विच

मार डालना

घायल करना

छूना

देखना

पीना

खाना

चलना

मिलना

शर्त लगाना

चुंबन करना

अनुसरण करना

विवाह करना

जवाब देना

पूछना
प्रश्न

खींचना
दरवाजा

धक्का देना
दरवाजा

दबाना

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cười

ấn

đẩy

kéo

मारना

पकड़ना

लड़ना

फेंकना

दौड़ना
क्रिया

पढ़ना

लिखना

ठीक करना

गिनती करना

काटना
बाल

बेचना

खरीदना

भुगतान करना

अध्ययन करना

सपने देखना

सोना
क्रिया

खेलना

उत्सव मनाना

आनंद लेना

साफ करना

निशाना लगाना

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

bắn

dọn dẹp

thưởng thức

बचाव करना

आक्रमण करना

चोरी करना

जलाना
क्रिया

बचाना
व्यक्ति

उड़ना

थूकना

लात मारना

काटना
दांत

साँस लेना
क्रिया

सूँघना

रोना

गाना

मुस्कराना

हँसना

बढ़ना

सिकुड़ना

बहस करना

साझा करना

खिलाना

छिपाना

trộm

tấn công

bảo vệ

bay

cứu

đốt

cẩn

đá

khắc nhớ

khóc

ngủi

thở

cười

cười mỉm

hát

tranh luận

co lại

lớn lên

trốn

cho ăn

chia sẻ

चेतावनी देना

तैरना

कूदना

उठाना

खोदना

वितरित करना

तलाश करना

अभ्यास करना

यात्रा करना

पैट करना

खोलना
ताला

बंद करना
ताला

धोना

प्रार्थना करना

पकाना

उल्टी करना

चिल्लाना

उद्धरण करना

मुद्रित करना

गणना करना

कमाना

nhảy

bơi

cảnh báo

giao hàng

đào

nâng

đi du lịch

luyện tập

tìm kiếm

khóa

mở

vẽ

nấu ăn

cầu nguyện

rửa

trích dẫn

la hét

nôn

kiếm tiền

tính toán

in

Tính từ

नया

पुराना

कुछ

अनेक

गलत

सही

बुरा

अच्छा

खुश

छोटा
लघु

लंबा
सामान्य

छोटा
व्यक्ति

बड़ा

सुंदर

युवा

बूढ़ा

सफेद

काला

लाल

नीला

हरा

ít

cũ

mới

chính xác

sai

nhiều

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

trẻ

xinh đẹp

lớn

màu đen

màu trắng

già

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

màu đỏ

पीला

धीमा

तेज़

मजेदार

अनुचित

निष्पक्ष

कठिन
आसान

आसान

धनी

गरीब

मजबूत

कमज़ोर

सुरक्षित

थका हुआ

गर्वित

पूर्ण

बीमार

स्वस्थ

क्रोधित

नीचा

ऊँचा

nhanh

chậm

màu vàng

công bằng

không công bằng

vui vẻ

giàu

dễ

khó

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

मीठा

खट्टा

नरम

कठोर
मुलायम

प्यारा

बेवकूफ

पागल

व्यस्त

लंबा
व्यक्ति

ठिगना

चिंतित

आश्चर्यचकित

शिष्ट

बुराई

चतुर

ठंडा
मौसम

गर्म

संतरा
रंग

धूसर

भूरा

गुलाबी

mềm

chua

ngọt

ngu ngốc

đáng yêu

cứng

cao

bận rộn

điên khùng

ngạc nhiên

lo lắng

thấp

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

màu cam

nóng

lạnh

màu hồng

màu nâu

màu xám

उबाऊ

भारी

हल्का
शरीर

अकेला

भूखा

प्यासा

दुखी

खड़ी

सपाट

संकीर्ण

चौड़ा

गहरा
पानी

उथला

बहुत बड़ा

गंदा

स्वच्छ

भरा हुआ

खाली

महंगा

सस्ता

कामुक

nhẹ

nặng

nhàm chán

khát nước

đói bụng

cô đơn

bằng phẳng

dốc

buồn

sâu

rộng

hẹp

bẩn

lớn

nông

trống rỗng

đầy

sạch sẽ

quyến rũ

rẻ

đắt

आलसी

बहादुर

उदार

गीला

सूखा

उच्च स्वर

चुप
रंग

धूप

बरसाती

धूमिल

बादलों से घिरा हुआ

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ồn ào

khô

ướt

nhiều mưa

nắng

yên tĩnh

nhiều mây

sương mù

Thể thao

जिम्नास्टिक्स

टेनिस

दौड़ना
संज्ञा

सायक्लिंग

गोल्फ़

फुटबॉल

बास्केटबॉल

तैराकी

गोताखोरी
महासागर

लंबी पैदल यात्रा

मैराथन

ट्राइथलॉन

टेबल टेनिस

भारोत्तोलन

मुक्केबाज़ी

बैडमिंटन

फिगर स्केटिंग

स्नोबोर्डिंग

स्कीइंग

क्रॉस कंट्री स्कीइंग

आइस हॉकी

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

bóng đá

đánh golf

đạp xe

lặn

bơi lội

bóng rổ

ba môn phối hợp

chạy marathon

đi bộ đường dài

quyền anh

cử tạ

bóng bàn

trượt ván tuyết

trượt băng nghệ thuật

cầu lông

khúc côn cầu trên băng

trượt tuyết băng đồng

trượt tuyết

वॉलीबॉल

हैंडबॉल

बीच वॉलीबॉल

रग्बी

क्रिकेट

बेसबॉल

अमरीकी फुटबॉल

वाटर पोलो

गोताखोरी
कूदना

सर्फिंग

नौकायन

रोइंग

योग

नृत्य

पैराशूटिंग

शतरंज

पोकर

बॉलिंग

बैले

bóng chuyền bãi biển

bóng ném

bóng chuyền

bóng chày

bóng gậy

bóng rugby

nhảy cầu

bóng nước

bóng bầu dục Mỹ

chèo thuyền

đua thuyền buồm

lướt sóng

nhảy dù

khiêu vũ

yoga

bowling

đánh bài poker

cờ vua

múa ba lê

Động vật

सूअर

गाय

घोड़ा

कुत्ता

भेड़

बंदर

बिल्ली

भालू

मुर्गा
जानवर

बत्तख
छोटा

तितली

मधुमक्खी

मछली
जानवर

मकड़ी

साँप

बाघ

चूहा
छोटा

खरगोश

शेर

गधा

हाथी

con ngựa

con bò

con lợn

con khỉ

con cừu

con chó

con gà

con gấu

con mèo

con ong

con bướm

con vịt

con rắn

con nhện

con cá

con thỏ

con chuột

con hổ

con voi

con lừa

con sư tử

कबूतर

खटमल

मच्छर

मक्खी

चींटी

व्हेल

शार्क

डॉल्फिन

घोंघा

मेंढक

पांडा

ध्रुवीय भालू

भेड़िया

कोआला

कंगारू

जिराफ़

लोमड़ी

दरियाई घोड़ा

चमगादड़

काला कौआ

हंस

con muỗi

con bọ

con chim bồ câu

con cá voi

con kiến

con ruồi

con ốc sên

con cá heo

con cá mập

con gấu Bắc cực

con gấu trúc

con ếch

con chuột túi

con gấu túi

con chó sói

con hà mã

con cáo

con hươu cao cổ

con thiên nga

con quạ

con dơi

सीगल

उल्लू

पेंगुइन

तोता

इल्ली

ड्रैगनफ्लाई

स्क्वीड

ऑक्टोपस

समुद्री घोड़ा

सील

जेलिफ़िश

केकड़ा

डायनासोर

कछुआ
जमीन

मगरमच्छ

con chim cánh cụt

con cú

con chim hải âu

con chuồn chuồn

con sâu bướm

con vẹt

con cá ngựa

con bạch tuộc

con mực ống

con cua

con sứa

con hải cẩu

con cá sấu

con rùa cạn

con khủng long

Quốc gia

यूरोप

एशिया

अमेरिका

अफ्रीका

यूनाइटेड किंगडम

स्पेन

स्विट्ज़रलैंड

इटली

फ्रांस

जर्मनी

थाईलैंड

सिंगापुर

रूस

जापान

इजराइल

इंडिया

चीन

संयुक्त राज्य अमरीका

मेक्सिको

कनाडा

चिली

Châu Mỹ

Châu Á

Châu Âu

Tây Ban Nha

Vương quốc Anh

Châu Phi

Pháp

Ý

Thụy sĩ

Singapore

Thái Lan

Đức

Israel

Nhật Bản

Nga

Hoa Kỳ

Trung Quốc

Ấn Độ

Chile

Canada

Mexico

ब्राज़ील

अर्जेंटीना

दक्षिण अफ्रीका

नाइजीरिया

मोरक्को

लीबिया

केन्या

एलजीरिया

मिस्र

न्यूजीलैंड

ऑस्ट्रेलिया

Nam Phi

Argentina

Brazil

Libya

Ma Rốc

Nigeria

Ai Cập

Algeria

Kenya

Úc

New Zealand

Cơ thể

सिर

नाक

बाल

मुंह

कान

आँख

हाथ

पैर

हृदय

दिमाग

गर्दन

नितंब

कंधा

घुटना

टांग

बांह

पेट
सामान्य

स्तन

पीठ

दांत

जीभ

tóc

mũi

đầu

mắt

tai

miệng

tim

bàn chân

bàn tay

mông

cổ

não

chân

đầu gối

vai

ngực

bụng

tay

lưỡi

răng

lưng

होंठ

उंगली

पैर की अंगुली

पेट
अंग

फेफड़ा

यकृत

नस

गुर्दा

आंत

माथा

ठोड़ी

गाल

दाढ़ी

अंगूठा

छोटी उंगली

अनामिका

बीच की उँगली

तर्जनी

नाखून

एड़ी

रीढ़ की हड्डी

ngón chân

ngón tay

môi

gan

phổi

dạ dày

ruột

thận

dây thần kinh

má

cằm

trán

ngón tay út

ngón cái

râu

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

xương sống

gót chân

móng tay

मांसपेशी

हड्डी
शरीर

कंकाल

पसली

कशेरुक

मूत्राशय

शिरा

धमनी

योनि

शुक्राणु

लिंग
आदमी

अंडकोष

bộ xương

xương

cơ bắp

bàng quang

đốt sống

xương sườn

âm đạo

động mạch

tĩnh mạch

tinh hoàn

dương vật

tinh trùng

Ngôi nhà

दरवाजा

रसोईघर

स्नानघर

बैठक कक्ष

शयनकक्ष

बगीचा

गेराज

दीवार

तहखाना

शौचालय
मकान

सीढ़ियां

छत

खिड़की
इमारत

चाकू

कप
कॉफ़ी

कांच

प्लेट

कप
कोक

कचरे का डब्बा

कटोरा

डेस्क

phòng tắm

nhà bếp

cửa

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

bàn

tô

thùng rác

बिस्तर

आईना

शावर

सोफ़ा

चित्र
कैमरा

घड़ी
सामान्य

मेज

कुर्सी

पड़ोसी

लिफ्ट

बालकनी

अटारी

चिमनी

लकड़ी की चम्मच

चॉपस्टिक

कटलरी

चम्मच

कांटा

करछुल

मटका

कड़ाही

vòi hoa sen

gương

giường

đồng hồ

ảnh

ghế sofa

hàng xóm

ghế

bàn

gác xếp

ban công

thang máy

đũa

muỗng gỗ

ống khói

nĩa

muỗng

bộ dao nĩa

chảo

nồi

cái vá

लाइट बल्ब

बुकशेल्फ

परदा

गद्दा

तकिया

कंबल

शेल्फ

दराज

अलमारी

बाल्टी

झाड़ू

स्केल

कपड़े धोने की टोकरी

बाथटब

नहाने का तौलिया

साबुन

टॉयलेट पेपर

तौलिया

बेसिन

सीढ़ी

मेलबॉक्स

rèm

giá sách

bóng đèn

chăn

gối

nệm

tủ quần áo

ngăn kéo

kệ

cái cân

chổi

xô

khăn tắm

bồn tắm

giỏ đựng đồ giặt

khăn tắm

giấy vệ sinh

xà phòng

hộp thư

cái thang

bồn rửa mặt

बाड़



hàng rào

Thức ăn

अंडा

चीज़

दूध

मछली
भोजन

मांस

हड्डी
भोजन

तेल

ब्रेड

चीनी

चॉकलेट

कैंडी

केक

पानी

कॉफ़ी

चाय

बीयर

वाइन

सलाद
भोजन

सूप

मिठाई

सुबह का नाश्ता

sữa

phô mai

trứng

xương

thịt

cá

đường

bánh mì

dầu

bánh bông lan

kẹo

sô cô la

trà

cà phê

nước

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

दोपहर का भोजन

रात का खाना

पिज्जा

आइसक्रीम

मक्खन

दही

टूना मछली

सामन मछली

हैम

बेकन

साँसेज

टर्की

मुर्ग
मांस

गौमांस

सुअर का मांस

गोश्त

कद्दू

मशरूम

कुकुमुत्ता

लहसुन

हरा प्याज

pizza

bữa tối

bữa trưa

sữa chua

bơ

kem

giăm bông

cá hồi

cá ngừ

thịt gà tây

xúc xích

thịt ba rọi

thịt heo

thịt bò

thịt gà

nấm

bí ngô

thịt cừu

tỏi tây

tỏi

nấm cục

अदरक

बैंगन

शकरकंद

गाजर

खीरा

मिर्च
लाल

शिमला मिर्च

प्याज

आलू

फूलगोभी

पत्ता गोभी

ब्रोकोली

सलाद
सब्जी

पालक

बांस
भोजन

मक्का

अजमोदा

मटर

सेम

नाशपाती

सेब

khoai lang

cà tím

gừng

ớt

dưa chuột

cà rốt

khoai tây

củ hành

ớt chuông

bông cải xanh

bắp cải

bông cải trắng

tre

rau chân vịt

xà lách

đậu Hà Lan

cần tây

ngô

quả táo

quả lê

hạt đậu

जैतून

अंजीर

खजूर

नारियल

बादाम

हेज़लनट

मूंगफली

केला

आम

कीवी

एवोकैडो

अनन्नास

तरबूज

अंगूर

खरबूजा

रसभरी

ब्लूबेरी

स्ट्रॉबेरी

चेरी

आलुबुखारा

खुबानी

quả chà là

quả sung

quả ô liu

hạt phỉ

quả hạnh nhân

quả dừa

quả xoài

quả chuối

đậu phộng

quả dưa

quả bơ

quả kiwi

dưa gang

quả nho

dưa hấu

quả dâu tây

quả việt quất

quả mâm xôi

quả mơ

quả mận

quả anh đào

आइ

नींबू

वर्जित फल

संतरा
भोजन

टमाटर

पुदीना

लेमनग्रास

दालचीनी

वनीला

नमक

मिर्च
काला

करी

तंबाकू

टोफू

सिरका

नूडल

सोया दूध

आटा

चावल

जई

गेहूँ

quả bưởi

quả chanh

quả đào

bạc hà

cà chua

quả cam

vani

quế

sả

cà ri

tiêu

muối

giấm

đậu hũ

thuốc lá

bột mì

sữa đậu nành

mì sợi

lúa mì

yến mạch

gạo

सोया

अखरोट

शहद

मुरब्बा

च्यूइंग गम

पैनकेक

कुकी

पुडिंग

मफ़िन

डोनट

ऊर्जा पेय

संतरे का रस

सेब का रस

मिल्कशेक

कोक

हॉट चॉकलेट

कॉकटेल

रम

व्हिस्की

वोडका

मेन्यू

mật ong

hạt

đậu nành

bánh kẹp

kẹo cao su

mút

bánh muffin

bánh pudding

bánh quy

nước cam

nước tăng lực

bánh rán vòng

coca cola

sữa lắc

nước táo

rượu rum

rượu cocktail

sô cô la nóng

thực đơn

rượu vodka

rượu whisky

समुद्री भोजन

स्पघेटी

सुशी

पॉपकॉर्न

चिप्स

चिकन विंग्स

फ्रेंच फ्राइज़

सरसों

मेयोनेज़

टमाटर सॉस

सैंडविच

हॉट डॉग

बर्गर

sushi

mì Ý

hải sản

cánh gà

khoai tây lát mỏng

bắp rang bơ

sốt mayonnaise

mù tạt

khoai tây chiên

bánh mì kẹp xúc xích

bánh mì kẹp

nước sốt cà chua

bánh burger

Trường học

किताब

पुस्तकालय

गृहकार्य

परीक्षा

पाठ
विद्यालय

विज्ञान

इतिहास

कला

कलम

पेंसिल

प्रथम

दूसरा

तीसरा

चौथा

अनुसंधान

डिग्री

खेल का मैदान
खेल

शब्दकोश

अवधि

नोटबुक

ज्यामिति

bài tập về nhà

thư viện

sách

khoa học

bài học

bài thi

cây bút

nghệ thuật

lịch sử

thứ hai

thứ nhất

bút chì

nghiên cứu

thứ tư

thứ ba

từ điển

sân thể thao

bằng cấp

hình học

sổ tay

học kì

राजनीति

दर्शनशास्त्र

अर्थशास्त्र

शारीरिक शिक्षा

जीवविज्ञान

गणित

भूगोल

साहित्य

रसायन विज्ञान

भौतिक विज्ञान

रूलर

रबर

कैंची

चिपकने वाला टेप

गोंद

बॉल पेन

पेपर क्लिप

तीन प्रतिशत

शत प्रतिशत

शून्य प्रतिशत

घन मीटर

kinh tế học

triết học

chính trị học

toán học

sinh học

giáo dục thể chất

hóa học

văn học

địa lý

cục tẩy

cái thước

vật lý

keo dán

băng dính

cái kéo

3%

kẹp giấy

bút bi

mét khối

0%

100%

वर्ग मीटर

मील

मीटर

मिलीमीटर

सेंटीमीटर

डेसीमीटर

जोड़

घटाव

गुणन

विभाजन

क्षेत्र
ज्यामिति

आयतन

आयत

वर्ग

त्रिकोण

वृत्त

लीटर

मिलीलीटर

टन

किलोग्राम

ग्राम

mét

dặm

mét vuông

đề-xi-mét

xen-ti-mét

mi-li-mét

phép nhân

phép trừ

phép cộng

thể tích

diện tích

phép chia

tam giác

hình vuông

hình chữ nhật

mililít

lít

hình tròn

gram

kilôgam

tấn

चुंबक

माइक्रोस्कोप

कीप

प्रयोगशाला

व्याख्यान

cái phễu

kính hiển vi

nam châm

bài giảng

phòng thí nghiệm

Thiên nhiên

राख

आग
सामान्य

हीरा

चंद्रमा

सूरज

तारा

ग्रह

तट

झील

जंगल

रेगिस्तान

पहाड़ी

चट्टान

नदी

घाटी
छोटा

पर्वत

द्वीप

महासागर

समुद्र

बर्फ

हिमपात

kim cương

lửa

tro

ngôi sao

mặt trời

mặt trăng

hồ

bờ biển

hành tinh

đôi núi

sa mạc

rừng

thung lũng

con sông

đá

đại dương

đảo

núi

tuyết

băng

biển

आंधी
छोटा

बारिश

हवा

पेड़

घास

गुलाब

फूल

धातु

मिट्टी

लावा

कोयला

रेत

चिकनी मिट्टी

रॉकेट

उपग्रह

आकाशगंगा

क्षुद्र ग्रह

महाद्वीप

भूमध्य रेखा

दक्षिणी ध्रुव

उत्तरी ध्रुव

gió

mưa

bão táp

hoa hồng

cỏ

cây

đất

kim loại

hoa

cát

than

dung nham

vệ tinh

tên lửa

đất sét

lục địa

tiểu hành tinh

thiên hà

Bắc cực

Nam cực

đường Xích đạo

धारा

वर्षावन

गुफा

झरना

किनारा

हिमनद

भूकंप

ज्वालामुखी विवर

ज्वालामुखी

वायुमंडल

बाढ़

कोहरा

इंद्रधनुष

गड़गड़ाहट

आकाशीय बिजली

आंधी तूफान

तापमान

आंधी
बड़ा

तूफान

बादल

डाली

hang

rừng nhiệt đới

sưởi

sông băng

bờ biển

thác nước

núi lửa

miệng núi lửa

động đất

sương mù

lũ lụt

khí quyển

tia chớp

tiếng sấm

cầu vồng

bão nhiệt đới

nhiệt độ

cơn dông

cành cây

mây

bão

पत्ती

जड़

तना

बीज

प्लास्टिक

कार्बन डाइऑक्साइड

परमाणु

लोहा

ऑक्सीजन

सोना
संज्ञा

चांदी

thân cây

rễ cây

lá cây

cacbon đioxit

nhựa

hạt giống

ôxy

sắt

nguyên tử

bạc

vàng

Giao thông

कार

बस
सामान्य

रेल गाड़ी

रेलवे स्टेशन

बस स्टॉप

विमान

जहाज

लॉरी

साइकिल

मोटरसाइकिल

टैक्सी

ट्रैफिक लाइट

कार पार्क

सड़क

बैटरी

मोटर

एयरबैग

स्टीयरिंग व्हील

सीट बेल्ट

टायर

पीछे की डिक्की

xe lửa

xe buýt

xe hơi

máy bay

trạm dừng xe buýt

ga xe lửa

xe đạp

xe tải

tàu

đèn giao thông

xe taxi

xe mô tô

ắc quy

đường

bãi đậu xe

vô-lăng

túi khí

động cơ

cốp sau

lốp xe

dây an toàn

टिकट वेंडिंग मशीन

टिकट दफ्तर

भूमिगत रेल

उच्च गति ट्रेन

लोकोमोटिव

ट्राम

स्कूल बस

छोटी बस

हवाई अड्डा

एयरलाइन

हेलीकॉप्टर

प्रथम श्रेणी

इकॉनमी क्लास

बिजनेस क्लास

जीवन रक्षक जैकेट

कंटेनर

पनडुब्बी

कूज जहाज

कंटेनर जहाज

नौका

यात्री नौका

tàu điện ngầm

phòng bán vé

máy bán vé

xe điện

đầu máy

tàu cao tốc

sân bay

xe buýt nhỏ

xe buýt trường học

hạng nhất

máy bay trực thăng

hãng hàng không

áo phao

hạng thương gia

hạng phổ thông

tàu du lịch

tàu ngầm

công ten nơ

phà

du thuyền

tàu chở hàng

बंदरगाह

जीवन नौका

राडार

स्ट्रीट लाइट

फुटपाथ

पेट्रोल स्टेशन

निर्माण स्थल

पैदल चलने वालों का मार्ग

ट्रैफ़िक जाम

मोटर वे

टैंक

खोदक मशीन

ट्रैक्टर

ट्रेलर

मोटर स्कूटर

केबल कार

ra đũa

xuống cứu sinh

hải cảng

trạm xăng

vĩa hè

đèn đường

tắc đường

vạch qua đường

công trường

máy xúc

xe tăng

đường cao tốc

xe tay ga

rơ-móc

máy kéo

xe cáp treo

Thành phố

अस्पताल

विद्यालय

मकान

बिल

बाजार

सुपरमार्केट

फ्लैट

विश्वविद्यालय

खेत

चर्च

रेस्टोरेंट

बार

जिम

पार्क

शौचालय
सामान्य

नक्शा

एम्बुलेंस

पुलिस

दमकल

देश

उपनगर

nhà ở

trường học

bệnh viện

siêu thị

chợ

hóa đơn

nông trại

trường đại học

căn hộ

quán bar

nhà hàng

nhà thờ

nhà vệ sinh

công viên

phòng thể dục

cảnh sát

xe cứu thương

bản đồ

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

गाँव

वारंटी

शॉपिंग मॉल

फार्मैसी

गगनचुंबी इमारत

किला

दूतावास

आराधनालय

मंदिर

फैक्ट्री

मस्जिद

टाउन हॉल

पोस्ट ऑफिस

फव्वारा

नाइट क्लब

बेंच

गोल्फ कोर्स

फुटबॉल स्टेडियम

स्विमिंग पूल
इमारत

टेनिस कोर्ट

पर्यटक सूचना

trung tâm mua sắm

bảo hành

ngôi làng

lâu đài

tòa nhà chọc trời

tiệm thuốc

ngôi đền

giáo đường Do Thái

đại sứ quán

tòa thị chính

nhà thờ Hồi giáo

nhà máy

câu lạc bộ đêm

đài phun nước

bưu điện

sân bóng đá

sân golf

băng ghế

thông tin du lịch

sân quần vợt

hồ bơi

कैसीनो

आर्ट गैलरी

संग्रहालय

राष्ट्रीय उद्यान

स्मारिका

मछलीघर

पानी की फिसलपट्टी

रोलर कॉस्टर

वाटर पार्क

चिड़ियाघर

खेल का मैदान
बच्चा

आपातकालीन विकास
इमारत

फायर अलार्म

आग बुझाने का यंत्र

पुलिस स्टेशन

राज्य

क्षेत्र
सामान्य

राजधानी

bảo tàng

phòng triển lãm nghệ thuật

sòng bạc

thủy cung

quà lưu niệm

công viên quốc gia

công viên nước

tàu lượn siêu tốc

trượt nước

cửa thoát hiểm

sân chơi

vườn bách thú

đồn cảnh sát

bình cứu hỏa

chuông báo cháy

thủ đô

khu vực

tiểu bang

Bệnh viện

दुर्घटना

मरीज

शल्य चिकित्सा

गोली

बुखार

खाँसी

आपातकालीन कक्ष

इंटेंसिव केयर यूनिट

प्रतीक्षालय

एस्पिरिन

नींद की गोली

समाप्ति तिथि

खुराक

खाँसी का सिरप

दुष्प्रभाव

इंसुलिन

पाउडर

कैप्सूल

विटामिन

दर्द निवारक

एंटीबायोटिक दवाओं

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

ho

sốt

viên thuốc

phòng chờ

khoa hồi sức tích cực

phòng cấp cứu

ngày hết hạn

thuốc ngủ

thuốc aspirin

tác dụng phụ

si-rô ho

liều lượng

viên nhộng

bột

insulin

kháng sinh

thuốc giảm đau

vitamin

जीवाणु

विषाणु

हृदयाघात

दस्त

मधुमेह

आघात

दमा

कैंसर

फ़्लू

दाँत दर्द

धूप की कालिमा

गले में खराश

पेट दर्द

संक्रमण

एलर्जी

ऐंठन

सरदर्द

सिरिज
उपकरण

बैसाखी

एक्स-रे तस्वीर

अल्ट्रासाउंड मशीन

đau tim

vi rút

vi khuẩn

đột quỵ

tiểu đường

tiêu chảy

cúm

ung thư

hen suyễn

viêm họng

cháy nắng

đau răng

dị ứng

nhiễm trùng

đau bụng

ống tiêm

đau đầu

chuột rút

máy siêu âm

chụp X quang

nặng

प्लास्टर
घाव

क्लीलचेयर

प्लास्टर
हड्डी टूटना

नाड़ी

चोट

आपातकालीन

मस्तिष्काघात

जलने का घाव
संज्ञा

अस्थि-भंग

जन्म नियंत्रण की गोली

गर्भावस्था परीक्षण

bó bột

xe lăn

bó bột

cấp cứu

chấn thương

mạch

gãy xương

vết bỏng

chấn động

thử thai

thuốc tránh thai

Nghề nghiệp

चिकित्सक

नर्स

पुलिसवाला

राष्ट्रपति

कप्तान

जासूस

पायलट

प्रोफेसर

अध्यापक

वकील

सचिव

सहायक

न्यायाधीश

प्रबन्धक

रसोइया

टैक्सी चालक

बस चालक

मॉडल

कलाकार

प्रधानमंत्री

फार्मासिस्ट

cảnh sát

y tá

bác sĩ

thám tử

thuyền trưởng

tổng thống

giáo viên

giáo sư

phi công

trợ lý

thư ký

luật sư

đầu bếp

quản lý

thẩm phán

người mẫu

tài xế xe buýt

tài xế taxi

dược sĩ

thủ tướng

nghệ sĩ

फायरफाइटर

दंत चिकित्सक

उद्यमी

राजनीतिज्ञ

प्रोग्रामर

परिचारिका

वैज्ञानिक

बालवाड़ी शिक्षिका

वास्तुकार

लेखाकार

सलाहकार

अभियोक्ता

महाप्रबंधक

अंगरक्षक

मकान मालिक

वैटर

सुरक्षा कर्मी

सैनिक

मछुआरा

सफाईकर्मी

प्लम्बर

doanh nhân

nha sĩ

lính cứu hỏa

tiếp viên hàng không

lập trình viên

chính trị gia

kiến trúc sư

giáo viên mầm non

nhà khoa học

công tố viên

tư vấn viên

kế toán viên

chủ nhà

vệ sĩ

tổng quản lý

bộ đội

nhân viên bảo vệ

bồi bàn

thợ sửa ống nước

nhân viên vệ sinh

ngư dân

बिजली मिस्त्री

किसान

रिसेप्शनिस्ट

डाकिया

कैशियर

नाई

लेखक

पत्रकार

फोटोग्राफर

जीवनरक्षक

गायक

संगीतकार

अभिनेता

रिपोर्टर

कोच

रेफरी

lễ tân

nông dân

thợ điện

thợ làm tóc

thu ngân

người đưa thư

nhiếp ảnh gia

nhà báo

tác giả

nhạc sĩ

ca sĩ

nhân viên cứu hộ

huấn luyện viên

phóng viên

diễn viên

trọng tài

Kinh doanh

पैसे

कार्यालय

तनाव

बीमा

कर्मचारी
सामान्य

विभाग

वेतन

पता

पत्र

टेलीफोन नंबर

यूआरएल

ईमेल पता

वेबसाइट

ईमेल

हस्ताक्षर

नुकसान

लाभ

ग्राहक

रकम

क्रेडिट कार्ड

पासवर्ड

áp lực

văn phòng

tiền

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

địa chỉ email

url

số điện thoại

chữ ký

thư điện tử

trang mạng

khách hàng

lợi nhuận

thua lỗ

mật khẩu

thẻ tín dụng

số tiền

नकदी मशीन

कर

सभा कक्ष

बिजनेस कार्ड

आईटी

मानव संसाधन

कानूनी विभाग

लेखांकन

विपणन

बिक्री

सहकर्मि

नियोक्ता

कर्मचारी
व्यक्ति

नोट
कार्यालय

प्रस्तुति

फ़ोल्डर
पत्र

रबर स्टॉप

प्रोजेक्टर

पार्सल

स्टैम्प

लिफाफा

phòng họp

thuế

máy rút tiền

nhân sự

công nghệ thông tin

danh thiếp

tiếp thị

kế toán

bộ phận pháp lý

người sử dụng lao động

đồng nghiệp

bán hàng

thuyết trình

chú thích

nhân viên

máy chiếu

con dấu cao su

bìa cứng

phong bì

con tem

bưu kiện

ब्राउज़र

निवेश

शेयर बाजार

नोट
पैसे

सिक्का

ब्याज

ऋण

खाता संख्या

बैंक खाता

sàn giao dịch chứng khoán

đầu tư

trình duyệt

tiền lãi

tiền xu

tiền giấy

tài khoản ngân hàng

số tài khoản

khoản vay

Thiết bị

टेलीफोन

टीवी सेट

कैमरा

रेडियो

पंखा

एयर कंडीशनर

कॉफी मशीन

टोस्टर

वैक्यूम क्लीनर

हेयर ड्रायर

केतली

बर्तन धोने की मशीन

कुकर

ओवन

माइक्रोवेव

फ्रिज

वॉशिंग मशीन

रिमोट कंट्रोल

ईयरफोन

माउस

कीबोर्ड
कंप्यूटर

máy ảnh

bộ tivi

điện thoại

máy điều hòa

quạt

đài radio

máy hút bụi

máy nướng bánh mì

máy pha cà phê

máy rửa chén

ấm đun nước

máy sấy tóc

lò vi sóng

lò nướng

bếp điện

điều khiển từ xa

máy giặt

tủ lạnh

bàn phím

chuột

tai nghe

हार्ड ड्राइव

यूएसबी स्टिक

स्कैनर

मुद्रक

स्क्रीन
टीवी

लैपटॉप

रोबोट

लाउडस्पीकर

máy quét

thanh USB

ổ cứng

máy tính xách tay

màn hình

máy in

loa

rô bốt